

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I - MÔN HÓA 8

Năm học: 2020 - 2021

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) $\text{CaO} + 2 \text{HNO}_3 \longrightarrow \text{Ca}(\text{NO}_3)_2 + \text{H}_2\text{O}$ b) $2 \text{Cu} + \text{O}_2 \longrightarrow 2 \text{CuO}$ c) $\text{Al}_2\text{O}_3 + 3 \text{H}_2\text{SO}_4 \longrightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + 3 \text{H}_2\text{O}$ d) $2 \text{C}_4\text{H}_{10} + 13 \text{O}_2 \longrightarrow 8 \text{CO}_2 + 10 \text{H}_2\text{O}$	0,5 0,5 0,5 0,5
2	a) Viết công thức hóa học: • BaO • Na_2CO_3 b) Tính hóa trị của nguyên tố đồng, nitơ trong các công thức hóa học sau: a I $\text{Cu}(\text{OH})_2$ Quy tắc hóa trị: $\rightarrow a.1 = I.2$ $\rightarrow a = \text{II}$ a II N_2O_5 Quy tắc hóa trị: $\rightarrow a.2 = \text{II}.5$ $\rightarrow a = \text{V}$	0,5 0,5 0,5 0,5
3	a) $m_{\text{Mg}} + m_{\text{O}_2} = m_{\text{MgO}}$ b) $4,8 + m_{\text{O}_2} = 8$ $m_{\text{O}_2} = 8 - 4,8$ $m_{\text{O}_2} = 3,2 \text{ (g)}$ c) $n_{\text{O}_2} = 3,2 : (16.2) = 0,1 \text{ (mol)}$ $V_{\text{O}_2} = 0,1 . 22,4 = 2,24 \text{ (l)}$	0,5 0,25 0,25 0,25 0,5 0,25
4	a) $M_{\text{CO}_2} = 12 + 16 . 2 = 44 \text{ (g/mol)}$ $d_{\text{CO}_2/\text{kk}} = 44 : 29 = 1,517$ Khí CO_2 nặng hơn không khí 1,517 lần nên thường tích tụ dưới đáy giếng khơi, nền hang sâu, gây ngạt thở cho người và động vật. b) $n_{\text{CO}_2} = 336 : 22,4 = 15 \text{ (mol)}$ $m_{\text{CO}_2} = 15 . 44 = 660 \text{ (g)}$	0,25 0,5 0,25 0,5 0,5
5	a) Phân tử khối của hợp chất: $2 . 47 = 94 \text{ (đvC)}$ b) $2X + 16 = 94$ $X = (94 - 16) : 2 = 39 \text{ (đvC)}$ X là nguyên tố Kali, kí hiệu: K Số phân tử có trong 0,5 mol hợp chất K_2O: $0,5 . 6 . 10^{23} = 3 . 10^{23} \text{ (phân tử)}$	0,5 0,25 0,25 0,5 0,5

Lưu ý: Học sinh có thể trả lời hoặc giải bằng nhiều cách khác. Nếu phần làm bài của học sinh đúng, có cơ sở khoa học thì vẫn cho trọn điểm.

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I - MÔN HÓA 9

Năm học: 2020 - 2021

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) $\text{P}_2\text{O}_5 + 3 \text{H}_2\text{O} \longrightarrow 2 \text{H}_3\text{PO}_4$ b) $\text{CaO} + \text{H}_2\text{O} \longrightarrow \text{Ca(OH)}_2$ c) $3 \text{CuCl}_2 + 2 \text{Al} \longrightarrow 3 \text{Cu} + 2 \text{AlCl}_3$ d) $\text{Fe} + 2 \text{HCl} \longrightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2$ Thiếu (sai) cân bằng: - 0,25đ mỗi phương trình hóa học.	0,5 0,5 0,5 0,5
2	Lấy mẫu thử. Dùng quỳ tím. Quỳ tím hóa xanh là KOH. Quỳ tím hóa đỏ là HNO ₃ . Còn lại KNO ₃ , KCl. Dùng dung dịch AgNO ₃ , xuất hiện kết tủa trắng là KCl. Còn lại KNO ₃ . $\text{AgNO}_3 + \text{KCl} \longrightarrow \text{AgCl} + \text{KNO}_3$	0,5 0,5 0,5
3	$4 \text{Al} + 3 \text{O}_2 \xrightarrow{to} 2 \text{Al}_2\text{O}_3$ Hiện tượng: Bột nhôm cháy sáng tạo ra chất rắn màu trắng. Thiếu (sai) cân bằng: - 0,25đ.	0,5 0,5
4	a) Na, Al, Fe, Pb, Ag. b) Kim loại hoạt động hóa học mạnh nhất: Na $2 \text{Na} + 2 \text{H}_2\text{O} \longrightarrow 2 \text{NaOH} + \text{H}_2$ Thiếu (sai) cân bằng: - 0,25đ.	0,5 0,25 0,5
5	a) $2 \text{NaCl} + 2 \text{H}_2\text{O} \xrightarrow{\text{dpdd, cmn}} 2 \text{NaOH} + \text{H}_2 + \text{Cl}_2$ b) Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, bột giặt. Sản xuất tơ nhân tạo. Sản xuất giấy. Sản xuất nhôm. Chế biến dầu mỏ và nhiều ngành công nghiệp hóa chất khác. • Lưu ý: Học sinh chỉ cần nêu được 3 trong số các ứng dụng sẽ được trọn điểm.	0,5 0,75
6	a) $m_{\text{H}_2\text{SO}_4} = 70 \cdot 14 : 100 = 9,8 \text{ (g)}$ $n_{\text{H}_2\text{SO}_4} = 9,8 : (2 + 32 + 16 \cdot 4) = 0,1 \text{ (mol)}$ $\text{MgO} + \text{H}_2\text{SO}_4 \longrightarrow \text{H}_2\text{O} + \text{MgSO}_4$ 0,1 0,1 0,1 (mol) $\text{Cu} + \text{H}_2\text{SO}_4 \longrightarrow$ không xảy ra phản ứng Chất rắn không tan thu được là Cu. $m_{\text{MgO}} = 0,1 \cdot (24 + 16) = 4,0 \text{ (g)}$ $m = m_{\text{Cu}} = 6 - 4,0 = 2,0 \text{ (g)}$ b) $m_{\text{MgSO}_4} = 0,1 \cdot (24 + 32 + 16 \cdot 4) = 12,0 \text{ (g)}$ $m_{\text{ddMgSO}_4} = 4,0 + 70 = 74,0 \text{ (g)}$ $\text{C\% MgSO}_4 = 12,0 \cdot 100\% : 74,0 = 16,2 \%$	0,25 0,25 0,5 0,5 0,25 0,25 0,25 0,25

Lưu ý: Học sinh có thể trả lời hoặc giải bằng nhiều cách khác. Nếu phần làm bài của học sinh đúng, có cơ sở khoa học thì vẫn cho trọn điểm.

-HẾT-

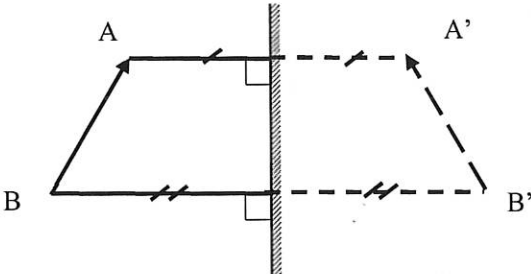
GỢI Ý ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM MÔN VẬT LÝ 6 HK1

Câu	Nội dung	Điểm
1	Thước cuộn, công dụng đo độ dài. Lực kế, công dụng đo độ lớn của lực.	0,25*2 0,25*2
2	a) Quả bóng bị biến dạng và biến đổi chuyển động b) Dây thun cột tóc, nệm cao su	0,5 * 2 0,5 * 2
3	a) Cho biết khối lượng đường trong túi là 500g b) Lực kế	0,5 0,5
4	a) Trọng lực và lực đàn hồi của lò xo. b) Vật đứng yên vì chịu tác dụng của 2 lực cân bằng. c) $F_{dh} = P = 2 \text{ N}$ Độ lớn lực đàn hồi tác dụng lên vật A là 2 N	0,5 * 2 0,5 0,5
5	Khối lượng của túi kẹo $m = (100 + 50 + 10 + 2*20) : 2 = 100 \text{ (g)}$	1,0
6	a) Thể tích của vật: $V = V_2 - V_1 = 80 - 60 = 20 \text{ (cm}^3\text{)}$ b) Khối lượng của vật: $m = \frac{P}{10} = \frac{1,78}{10} = 0,178 \text{ (kg)}$ c) Ta có: $20 \text{ cm}^3 = 0,00002 \text{ m}^3$ Trọng lượng riêng của vật: $d = \frac{P}{V} = \frac{1,78}{0,00002} = 89000 \text{ (N / m}^3\text{)}$	1,0 1,0 1,0

Lưu ý:

- Giám khảo có thể vận dụng linh hoạt gợi ý của đáp án và biểu điểm chấm sau khi đã thống nhất ở tổ chấm thi.
- Học sinh có thể trả lời hoặc giải bằng nhiều cách khác nhau. Nếu phần bài làm của học sinh đúng, có cơ sở khoa học thì vẫn cho điểm tối đa.

GỢI Ý ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM
BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2020 – 2021
MÔN VẬT LÝ 7

Câu	Gợi ý đáp án	Điểm	Hướng dẫn chấm
1	a. Nguồn sáng: Mặt trời, con đom đóm lập loè, đèn pin đang sáng, ngọn lửa. b. Hình a: chùm sáng song song. Hình b: chùm sáng hội tụ. Hình c: chùm sáng phân kì.	2,0	Câu a: mỗi ý đúng được 0,25 đ. Câu b: đúng 1 ý được 0,5 đ, đúng 2 ý được 0,75 đ, đúng 3 ý được 1,0 đ.
2	a. Tần số dao động của vật B: $450 : 15 = 30 \text{ Hz}$ b. Vật B phát ra âm trầm hơn. Vật A dao động nhanh hơn.	2,0	Câu a: 1,0 đ. Câu b: mỗi ý đúng được 0,5 đ.
3	a. Tính chất ảnh: ảnh ảo, lớn hơn vật. b. Dựa trên tác dụng: gương cầu lõm biến đổi một chùm tia tới song song thành chùm tia phản xạ hội tụ tại 1 điểm trước gương.	2,0	Câu a: mỗi ý đúng được 0,5 đ. Câu b: 1,0 đ.
4	- Môi trường truyền được âm: chất rắn, chất lỏng, chất khí. - Môi trường không truyền được âm: chân không.	1,0	Mỗi ý đúng được 0,25 đ.
5	a.  b. Chiều dài vật AB: $6 - 2 = 4 \text{ cm}$. Vì ảnh A'B' dài bằng vật nên ảnh A'B' dài 4 cm.	2,0	Câu a: Vẽ hình đầy đủ chi tiết: 1,0 đ. Câu b: 1,0 đ.
6	- Gảy mạnh âm to, gảy nhẹ âm nhỏ. - Vì gảy mạnh thì biên độ dao động lớn, gảy nhẹ thì biên độ dao động nhỏ.	1,0	Mỗi ý được 0,25 đ.

GHI CHÚ:

- Học sinh có thể trả lời hoặc giải bằng cách khác. Nếu phần bài làm của học sinh đúng, có cơ sở khoa học thì vẫn cho điểm tối đa.
- Giám khảo có thể vận dụng linh hoạt gợi ý của đáp án và biểu điểm chấm sau khi đã thống nhất ở tổ chấm thi.

GỢI Ý ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM
BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2020 – 2021
MÔN VẬT LÝ 8

[illegible]

$F_2 = P_2 = 10. m = 10. 10 = 100 \text{ (N)}$ Áp suất do gạo gây ra trên mặt sàn: $p_2 = \frac{F_2}{S} = \frac{100}{0,04} = 2\,500 \text{ (Pa)}$ Áp suất do vật và gạo gây ra trên mặt sàn: $p = p_1 + p_2 = 7\,500 + 2\,500 = 10\,000 \text{ (Pa)}$	Tính F_2 : 0,25 đ. Tính p_2 : 0,25 đ Tính p : 0,5 đ
---	---

GHI CHÚ:

- Học sinh có thể trả lời hoặc giải bằng cách khác. Nếu phần bài làm của học sinh đúng, có cơ sở khoa học thì vẫn cho điểm tối đa.
- Giám khảo có thể vận dụng linh hoạt gợi ý của đáp án và biểu điểm chấm sau khi đã thống nhất ở tổ chấm thi.

GỢI Ý ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM MÔN VẬT LÝ 9

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) Chiều dài, tiết diện và chất liệu làm dây dẫn b) $R = \frac{\rho.l}{S}$ Ghi đúng tên các đại lượng c) Chiều dài dây dẫn làm biến trở: $l = \frac{R.S}{\rho} = \frac{20.0,3.10^{-6}}{0,4.10^{-6}} = 15 \text{ (m)}$	1,0 0,5 0,5 1,0
2	Trả lời đúng ý nghĩa các số ghi	1,0
3	a) Dùng kim nam châm nhận biết từ trường. Khi kim nam châm ở một vị trí nào đó, nếu kim nam châm không còn chỉ hướng Nam – Bắc thì nơi đó có từ trường. b) Xác định đúng chiều đường sức từ. Vẽ đúng kim nam châm	1,0 0,5 0,5
4	R_1 mắc nối tiếp R_2 $R_1 = 40 \Omega$ $R_2 = 20 \Omega$ $U = 36 \text{ V}$ a) $R_{td} = ?$ b) $P = ?$ c) Mắc ($R_3//R_1$) nt R_2 $R_3 = 40 \Omega$ $I' = ?$ <u>Giải:</u> a) Điện trở tương đương của mạch: $R_{td} = R_1 + R_2 = 40 + 20 = 60 (\Omega)$ b) Cường độ dòng điện qua đoạn mạch: $I = \frac{U}{R_{td}} = \frac{36}{60} = 0,6 \text{ (A)}$ Công suất đoạn mạch $P = U . I = 36 . 0,6 = 21,6 \text{ (W)}$ c) Điện trở bóng đèn $R_{13} = \frac{R_1.R_3}{R_1 + R_3} = \frac{40.40}{40 + 40} = 20 (\Omega)$ Điện trở tương đương của mạch: $R'_{td} = R_{13} + R_2 = 20 + 20 = 40 (\Omega)$ Cường độ qua mạch chính $I = \frac{U}{R'_{td}} = \frac{36}{40} = 0,9 \text{ (A)}$	1,0 1,0 0,25 0,25 0,5

5	Điện năng tiêu thụ trong tháng: $A = (CSM) - (CSC) = 8529 - 8258 = 271 \text{ (kwh)}$	0.25
	Số tiền phải trả cho điện năng tiêu thụ: $50.1678 + 50.1734 + 100.2014 + 71.2536 = 552\,056 \text{ (đồng)}$	0,25
	Tiền thuế giá trị gia tăng: $552\,056.10\% = 55\,205,6 \text{ (đồng)}$	0,25
	Tổng số tiền phải trả: $552\,056 + 55\,205,6 = 607\,261,6 \text{ (đồng)}$	0.25

Lưu ý:

- Giám khảo có thể vận dụng linh hoạt gợi ý của đáp án và biểu điểm chấm sau khi đã thống nhất ở tổ chấm thi.
- Học sinh có thể trả lời hoặc giải bằng nhiều cách khác nhau. Nếu phần bài làm của học sinh đúng, có cơ sở khoa học thì vẫn cho điểm tối đa.
- Nếu viết đúng công thức tính thì cho điểm phương pháp (nửa số điểm của câu đó).